

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ

Tên chương trình (tiếng Việt):	KINH DOANH QUỐC TẾ
Tên chương trình (tiếng Anh):	International Business
Trình độ đào tạo:	Đại học
Mã ngành:	7340120
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Khoa quản lý:	Quản trị kinh doanh

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 2551 /QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): KINH DOANH QUỐC TẾ

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): International Business

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh doanh quốc tế

Mã ngành: 7340120

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET)

1. Mục tiêu đào tạo

Đảm bảo sinh viên có kiến thức Giáo dục đại cương, cơ sở ngành, và chuyên ngành về hoạt động kinh doanh quốc tế. Sinh viên sẽ có khả năng ứng dụng những kiến thức liên quan đến chuyên ngành kinh doanh quốc tế để tổng hợp, phân tích, và vận dụng các quy định về pháp luật và chính sách thương mại quốc tế vào thực tiễn công việc tại đơn vị; có khả năng thích ứng và hòa nhập vào môi trường làm việc nhanh chóng; có tư cách đạo đức nghề nghiệp; tự tin trong giao tiếp; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; vận dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào công việc và nâng cao trình độ chuyên môn.

Sinh viên tốt nghiệp sẽ được trang bị đầy đủ kiến thức; kỹ năng, phẩm chất cá nhân; kỹ năng tương tác; và năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ). Cụ thể:

Kiến thức: Sinh viên có thể áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Đồng thời, sinh viên có khả năng phân tích kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng trong hoạt động kinh doanh quốc tế.

Kỹ năng, phẩm chất cá nhân: Thể hiện đúng kỹ năng phân tích, dự báo, ra quyết định các vấn đề liên quan trong môi trường kinh doanh quốc tế. Áp dụng chính xác kỹ năng học tập, nghiên cứu và khám phá kiến thức về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập

khẩu, thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế, và các chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế. Thể hiện các phẩm chất cá nhân, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong công việc

Kỹ năng tương tác: Sinh viên có khả năng áp dụng thành thạo kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm trong hoạt động kinh doanh quốc tế. Áp dụng thành thạo kỹ năng trao đổi thông tin bao gồm kỹ năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ): Sinh viên có khả năng phân tích được bối cảnh xã hội và doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp. Áp dụng thành thạo việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kinh doanh quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	C3
PLO1.1	Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	C3
PLO1.2	Áp dụng kiến thức khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, GDTC & GDQP trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	C3
PLO2	Phân tích kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng trong hoạt động kinh doanh quốc tế	C4
PLO2.1	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành trong hoạt động kinh doanh quốc tế	C3
PLO2.2	Phân tích kiến thức chuyên ngành cho hoạt động kinh doanh quốc tế	C4
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
PLO3	Thể hiện đúng kỹ năng phân tích, dự báo, ra quyết định các vấn đề liên quan trong môi trường kinh doanh quốc tế	P3
PLO3.1	Thể hiện đúng các kỹ năng phân tích, hoạch định và thực hiện kế hoạch, chiến lược trong hoạt động kinh doanh quốc tế tại các loại	P3

	hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
PLO3.2	Áp dụng chính xác kiểm soát và nhận diện, cảnh báo các rủi ro phát sinh và đề xuất các giải pháp trong hoạt động kinh doanh quốc tế tại các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	P3
PLO4	Áp dụng chính xác kỹ năng học tập, nghiên cứu và khám phá kiến thức về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế, và các chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế	P3
PLO5	Thể hiện các phẩm chất cá nhân, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong công việc	A4
c	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Áp dụng thành thạo kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm trong hoạt động kinh doanh quốc tế	P4
PLO7	Áp dụng thành thạo kỹ năng trao đổi thông tin bao gồm kỹ năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý	P4
PLO7.1	Áp dụng thành thạo kỹ năng trình bày, lắng nghe, phản biện, đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột trong các tình huống giao tiếp trong kinh doanh quốc tế	P4
PLO7.2	Thể hiện đúng kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng ngoại ngữ trong hoạt động kinh doanh quốc tế	P3
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO8	Phân tích được bối cảnh xã hội và doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp	R4
PLO9	Áp dụng thành thạo việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kinh doanh quốc tế	P4

Ghi chú: MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: Kiến thức (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale)

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)											
							1	2	3	4	5	6	7	8	9			
1	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	C3				P3							
2	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
4	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							
6	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	C3								P2			R3
7	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3							R3
8	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	Giáo dục đại cương	1	Bắt buộc	C3								P3			R3
9	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3								P3			R3
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3								P3			P3

11	0101001693	16201002	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3	P3	P3	P3	P3
	0101001694										
	0101101334										
	0101001695										
	0101001696										
0101001701											
12	0101001718	16201003	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục đại cương	1	Bắt buộc	C3	P3	P3	P3	P3
	0101001702										
	0101100929										
	0101001719										
	0101100930										
0101100931											
13	0101102246	14202001	Anh văn 1	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3	P3	P3	P3	P3
	0101102247										
14	0101102247	14202002	Anh văn 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3	P3	P3	P3	P3
	0101102248										
15	0101102248	14202003	Anh văn 3	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	C3	P3	P3	P3	P3
	0101002310										
16	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	Giáo dục đại cương	3	Tự chọn	C3	C3	P3	P3	R3
	0101003104										
17	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Giáo dục đại cương	3	Tự chọn	C3	C3	P2	P3	P3
	0101006162										
18	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	Giáo dục đại cương	3	Tự chọn	C3	C3	P3	P3	P3
	0101006167										
19	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	Giáo dục đại cương	2	Tự chọn	C3	C3	P2	P2	P3
	0101002400										
20	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	Giáo dục đại cương	2	Tự chọn	C3	C3	P3	P3	P3
	0101102249										
21	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	Giáo dục đại cương	2	Tự chọn	C3	C3	P3	P3	P3

22	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	Giáo dục đại cương	2	Tự chọn	C3					P4	P4	
23	0101003015	15200022	Logic học	Giáo dục đại cương	2	Tự chọn	C3		P3			P3		
24	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	Giáo dục đại cương	2	Tự chọn	C3	C3	P3	P3				
25	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô (*)	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3		P3				
26	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P3		
27	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3		P3			R3	P3
28	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P3	P3	
29	0101102388	13200103	Quản trị học (*)	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3	P3		A4			
30	0101102444	11200013	Luật kinh doanh	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3		P3			P4	R4
31	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3					R4
32	0101102123	13202084	Nghiên cứu thị trường	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C4			A4			
33	0101102392	13200104	Marketing căn bản	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4		P3		P3		R4
34	0101101028	13202039	Đầu tư quốc tế	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3			P3		
35	0101102463	13200106	Doanh nghiệp xã hội	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4				P4		R3
36	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3					R3
37	0101004172	23340003	Tài chính doanh nghiệp	Cơ sở ngành	3	Tự chọn		C2	P2			P3		P3
38	0101102462	13200105	Quản trị tài chính quốc tế	Cơ sở ngành	3	Tự chọn		C4	P3					R4
39	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	Cơ sở ngành	3	Tự chọn		C3	P3			P3	P3	R3
40	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3	P3			P3		
41	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3			P3		P3		

42	0101102471	13200107	Hội nhập Kinh tế quốc tế	Cơ sở ngành	2	Tự chọn														R4					
43	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	Cơ sở ngành	3	Tự chọn														P4	R4				
44	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	Cơ sở ngành	3	Tự chọn														P3	R4				
45	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	Cơ sở ngành	3	Tự chọn																P4			
46	0101102465	13202104	Truyền thông trong Kinh doanh quốc tế	Cơ sở ngành	3	Tự chọn																R4			
47	0101102470	13202106	Thương hiệu trong Kinh doanh quốc tế	Cơ sở ngành	3	Tự chọn																	P4		
48	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	Cơ sở ngành	3	Tự chọn																			
49	0101101029	13202027	Khai báo hải quan	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
50	0101102464	13202103	Kinh doanh quốc tế (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
51	0101102397	13202098	Đàm phán trong thương mại quốc tế	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
52	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
53	0101102254	13202089	Quản trị thu mua toàn cầu	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
54	0101100039	13202031	Logistics	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
55	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
56	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
57	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			
58	0101102250	13202085	Marketing toàn cầu	Chuyên ngành	3	Bắt buộc																			

59	0101102466	13202105	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh quốc tế (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc	C4	P3	P3	P3						
60	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C3	A4	P2			P3				
61	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C4	P3	P3							
62	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C3	A3	P3	P3		P3				
63	0101102467	13205078	Kiến tập (*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc	C3	P3	A3			R4				
64	0101102472	13202107	Mô phỏng Kinh doanh quốc tế	Chuyên ngành	3	Bắt buộc	C4	P3		P3		R4				
65	0101102468	13204060	Thực tập tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	4	Bắt buộc	C3	P3				P4				
66	0101102469	13206080	Khóa luận tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	6	Bắt buộc	C4	P3	P3			P4				
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								34	40	26	31	11	40	14	22	15

Ghi chú: () là học phần cốt lõi, thuộc nhóm các học phần bắt buộc (hoặc tự chọn theo định hướng) và phải bao gồm các học phần Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp.*

Ma trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (Bloom's Taxonomy-Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc-thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

3. Khối lượng học tập

TT	Khối kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	24 tín chỉ	19,83
2	Cơ sở ngành	47 tín chỉ	38,84
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	50 tín chỉ	41,33
Tổng số tín chỉ tích lũy		121 tín chỉ	100

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi sinh viên tốt nghiệp có thể làm các công việc sau:

- Nhân viên, chuyên viên, quản lý tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, các văn phòng đại diện thương mại, các đại lý xuất nhập khẩu và giao nhận hàng hóa.
- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng có đào tạo về kinh doanh quốc tế; có khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể học tiếp các chương trình sau đại học thuộc khối ngành kinh tế như: Quản trị kinh doanh, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức Giáo dục đại cương				24 (21,3)	
Kiến thức Giáo dục đại cương bắt buộc				17 (14,3)	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	
2.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
3.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
4.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	(a) 0101100651
5.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	(a) 0101100651
6.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy (c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677
7.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
8.	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
9.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
10.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
11.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy (a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
12.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy (a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101101334 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701
13.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
14.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246
15.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102247

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Kiến thức Giáo dục đại cương tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần nhóm A, 01 học phần nhóm B và 01 học phần nhóm C</i>)				7 (7,0)	
Nhóm A (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				3 (3,0)	
1.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2.	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	3 (3,0)	
3.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
Nhóm B (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				2 (2,0)	
1.	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
2.	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
3.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Nhóm C (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				2 (2,0)	
1.	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	2 (2,0)	
2.	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
3.	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
II. Kiến thức Cơ sở ngành				47 (38,9)	
Kiến thức Cơ sở ngành bắt buộc				36 (31,5)	
1.	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô (*)	3 (3,0)	
2.	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
3.	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3 (2,1)	(a) 0101002341 (a) 0101002349
4.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
5.	0101102388	13200103	Quản trị học (*)	3 (3,0)	
6.	0101102444	11200013	Luật kinh doanh	3 (3,0)	
7.	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
8.	0101102123	13202084	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)	(a) 0101102392
9.	0101102392	13200104	Marketing căn bản	3 (3,0)	
10.	0101101028	13202039	Đầu tư quốc tế	3 (2,1)	
11.	0101102463	13200106	Doanh nghiệp xã hội	3 (3,0)	
12.	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	(a) 0101102388

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Kiến thức Cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần nhóm A, 01 học phần nhóm B, 01 học phần nhóm C và 01 học phần nhóm D</i>)				11 (7,4)	
Nhóm A (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				3 (3,0)	
1.	0101004172	23340003	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	
2.	0101102462	13200105	Quản trị tài chính quốc tế	3 (3,0)	(a) 0101102388
3.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	(c) 0101003104
Nhóm B (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				2 (2,0)	
1.	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2 (2,0)	
2.	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
3.	0101102471	13200107	Hội nhập Kinh tế quốc tế	2 (2,0)	(a) 0101002324
Nhóm C (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				3 (2,1)	
1.	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	3 (2,1)	(a) 0101102392
2.	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3 (2,1)	(a) 0101102388
3.	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	(a) 0101102388
Nhóm D (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				3 (2,1)	
1.	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	3 (2,1)	(a) 0101102392
2.	0101102465	13202104	Truyền thông trong Kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
3.	0101102470	13202106	Thương hiệu trong Kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
III. Kiến thức Chuyên ngành				50 (24,26)	
Kiến thức Chuyên ngành bắt buộc				48 (23,25)	
1.	0101101029	13202027	Khai báo hải quan	3 (2,1)	
2.	0101102464	13202103	Kinh doanh quốc tế (*)	3 (2,1)	
3.	0101102397	13202098	Đàm phán trong thương mại quốc tế	3 (2,1)	
4.	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3 (2,1)	(a) 0101102388
5.	0101102254	13202089	Quản trị thu mua toàn cầu	3 (2,1)	(a) 0101102388
6.	0101100039	13202031	Logistics	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
7.	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3 (2,1)	
8.	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	(a) 0101002349
9.	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu (*)	3 (2,1)	(a) 0101102388
10.	0101102250	13202085	Marketing toàn cầu	3 (2,1)	(a) 0101102392
11.	0101102466	13202105	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh quốc tế (*)	3 (2,1)	
12.	0101102467	13205078	Kiến tập (*)	2 (0,2)	(a) 0101102388 (a) 0101002341
13.	0101102472	13202107	Mô phỏng Kinh doanh quốc tế	3 (1,2)	(a) 0101102388 (a) 0101002341
14.	0101102468	13204060	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	(a) 0101102388 (a) 0101002341
15.	0101102469	13206080	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	(a) 0101102388 (a) 0101002341
Kiến thức Chuyên ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (1,1)	
1.	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2 (1,1)	(a) 0101102388
2.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	(a) 0101003104
3.	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (1,1)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				86	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập, khóa luận (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				35	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 18 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (15,0)	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	
2.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0101102444	11200013	Luật kinh doanh	3 (3,0)	
4.	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô (*)	3 (3,0)	
5.	0101102388	13200103	Quản trị học (*)	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				3 (3,0)	
1.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2.	0101002310	13200053	Kinh tế lượng	3 (3,0)	
3.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
Học kỳ 2: 12 tín chỉ tích lũy + 10 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10 (9,1)	
1.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
2.	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
3.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
4.	0101102392	13200104	Marketing căn bản	3 (3,0)	
5.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	
6.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	
7.	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	
8.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	
9.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
1.	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
2.	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
3.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (9,4)	
1.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	
3.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	
4.	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
5.	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3 (2,1)	
6.	0101102123	13202084	Nghiên cứu thị trường	3 (2,1)	
Học phần tự chọn nhóm A (Chọn tối thiểu 01 học phần)				3 (3,0)	
1.	0101004172	23340003	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	
2.	0101102462	13200105	Quản trị tài chính quốc tế	3 (3,0)	
3.	0101004550	23200002	Thị trường tài chính	3 (3,0)	
Học phần tự chọn nhóm B (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
1.	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	2 (2,0)	
2.	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
3.	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (10,3)	
1.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	
2.	0101101028	13202039	Đầu tư quốc tế	3 (2,1)	
3.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	
4.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	
5.	0101102463	13200106	Doanh nghiệp xã hội	3 (3,0)	
6.	0101102464	13202103	Kinh doanh quốc tế (*)	3 (2,1)	
Học phần tự chọn nhóm A (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
1.	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2 (2,0)	
2.	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0101102471	13200107	Hội nhập kinh tế quốc tế	2 (2,0)	
Học phần tự chọn nhóm B (Chọn tối thiểu 01 học phần)				3 (2,1)	
4.	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
5.	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3 (2,1)	
6.	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	
Học kỳ 5: 20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (12,5)	
1.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2.	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
3.	0101102397	13202098	Đàm phán trong thương mại quốc tế	3 (2,1)	
4.	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3 (2,1)	
5.	0101102254	13202089	Quản trị thu mua toàn cầu	3 (2,1)	
6.	0101100039	13202031	Logistics	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				3 (2,1)	
1.	0101102465	13202104	Truyền thông trong Kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
2.	0101102470	13202106	Thương hiệu trong Kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
3.	0101101756	13202066	Sáng tạo nội dung số	3 (2,1)	
Học kỳ 6: 20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (12,6)	
1.	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3 (2,1)	
2.	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	
3.	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu (*)	3 (2,1)	
4.	0101101029	13202027	Khai báo hải quan	3 (2,1)	
5.	0101102250	13202085	Marketing toàn cầu	3 (2,1)	
6.	0101102466	13202105	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh quốc tế (*)	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần</i>)				2 (1,1)	
1.	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2 (1,1)	
2.	0101101018	12202079	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2 (1,1)	
3.	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (1,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (1,14)	
1.	0101102467	13205078	Kiến tập (*)	2 (0,2)	
2.	0101102472	13202107	Mô phỏng Kinh doanh quốc tế	3 (1,2)	
3.	0101102468	13204060	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
4.	0101102469	13206080	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo theo Chương trình đào tạo đã được phê duyệt và Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

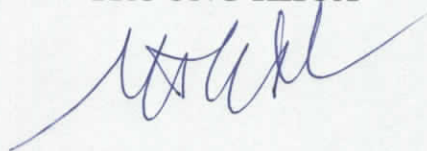
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Huỳnh Quang Linh

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo.....	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	2
3. Khối lượng học tập	9
4. Thời gian đào tạo	9
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	9
6. Chuẩn đầu vào.....	9
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	10
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	10
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp.....	10
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	10
11. Nội dung chương trình đào tạo	10
12. Kế hoạch đào tạo.....	14
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	18
14. Hướng dẫn thực hiện.....	18
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	19